

FARES & TICKETING
TRA GIÁ CHƯA CÓ PNR HÀNH TRÌNH POINT TO POINT: FQ<cặp thành phố>

1. Chỉ định hãng vận chuyển	FQSGNPAR-QR
2. Chỉ định ngày khởi hành	FQSGNSIN12FEB-VN
3. Chỉ định ngày khởi hành & ngày xuất vé	FQ10MAR25SGNHKG14MAR25-CX
4. Chỉ định đối tượng hàng khách (STU, LBR, SEA, SPS, EMI)	FQSGNTPE-CI Y PLBR
5. Chỉ định Account Code	FQSGNLAX-NH Y AC*SGN90
6. Chỉ định hạng ghế	FQSGNTYO20DEC-JL Y BW
(*) Câu lệnh kết hợp:	FQ10OCT25SGNLAX14NOV25-NH Y AC*SGN90 Y PLBR Y BW
Điều kiện Penalty của hàng giá số 4	RD4*16
Điều kiện hành trình của hàng giá số 4	RD4*RTG
Điều kiện hạng đặt chỗ của hàng giá số 4	RB4<cặp thành phố>-<Hãng vận chuyển>
Hiện thị các loại thuế (không bao gồm phí) của hàng giá số 4	FT4
Thuế áp dụng tại một nước	TX*<code thành phố/ Code nước>
Đổi tiền	DC Y USD100/VND

TRA GIÁ CHƯA CÓ PNR HÀNH TRÌNH DÀI: WQ<hành trình>

1. Chỉ định hãng vận chuyển	WQSGNTYOLAX-ANH
2. Chỉ định điểm nối chuyến tại Tokyo	WQSGN/XTYOLAX-ANH
3. Chỉ định Hãng xuất vé	WQSGN/XTYOLAX-ANH/VNH
4. Chỉ định Account code	WQSGN/ANH/XTYO/ANHLAX-AC*SGN90
5. Chỉ định ngày khởi hành và hạng ghế của từng chặng bay	WQSGN30NOV/ANH/CY/XTYO30NOV/ANH/CCLAX-VNH
(*) Câu lệnh kết hợp chỉ định đối tượng khách và báo giá bằng USD.	WQSGN30NOV/ANH/CY/XTYO30NOV/ANH/CCLAX-VNH/PEMI/VNH/MUSD/AC*SGN90
Hiện thị chi tiết hàng giá số 1	WQ1
Nguyên lý tính giá của hàng giá số 1	WQ Y DF1
Điều kiện của hàng giá số 1	WQRD*L1 hoặc WQRD*L1 Y C16

TRA GIÁ CÓ PNR: WP hoặc WPA

Tra tất cả các giá và chỉ định Hãng xuất vé	WPA Y AVN
Tra giá rẻ nhất và chỉ định hãng xuất vé	WPAVN
Chỉ định Fare basic code	WPAVN Y QYEE1M hoặc WPAVN Y ZZYEE1M
Chỉ định Branded Fare	WPACX Y BRECONESSENT
Chỉ định đối tượng hành khách	WPASQ Y PEMI

Chỉ định ngày xuất vé	WPAQR¥B10OCT25
Chỉ định chặng tính giá	WPAEK¥S1/2
Chỉ định thứ tự tên khách	WPAMH¥N2.1
Chỉ giá loại giá: PL giá công bố/PV giá riêng	WPA¥AVN¥PV
Chỉ định Account code	WPANH¥AC*SGN90
(*) Câu lệnh kết hợp	WPA¥AVN¥S1/3*QYEE1M¥MUSD¥B20DEC25¥PEMI
Hiện thị thông tin giá và thuế cho dòng giá số 1	WP1
Hiện thị cách tính giá hàng giá số 1	WPDF hoặc WPDF1
Hiện thị điều kiện hàng giá	WPRD* hoặc WPRD*M

CHẤP NHẬN VÀ LƯU GIÁ PQ

Chấp nhận giá hiện tại hoặc hàng giá số 1	PQ hoặc PQ1
Chấp nhận giá đồng thời thay đổi thông tin NVB/NVA & hành lý miễn cước (20K/01P)	PQ¥V1/2*NB/NA15DEC25¥BA*20K

KIỂM TRA THÔNG TIN TRƯỚC KHI XUẤT VÉ

Hiện thị danh sách giá đã lưu (PQR- Price Quote Record)	*PQS
Hiện thị giá của vỏ vé	*PQ hoặc *PQ<Số tt vỏ vé>
Hủy giá lưu số 2 & 4	PQD2/4
Hủy tất cả các giá đã lưu	PQD-ALL hoặc PQRD-ALL
Hiện thị History giá	*PQH

KIỂM TRA QUY ĐỊNH XUẤT VÉ BSP

Tra danh sách hãng hàng không BSP tại thị trường VN	W/BSPVN*
Tra quy định xuất vé điện tử của một hãng	WETP*<Code Hãng>
Tra quy định xuất EMD một hãng	WAEP*<Code Hãng>
Hiện thị danh sách các hãng cấp quyền xuất vé cho đại lý	W/TA*<PCC>
ĐĂNG KÝ MÁY IN VÉ	W*VN PTR/<Địa chỉ máy in> DSIV<Địa chỉ máy in> Hoặc SI* →PPSI

XUẤT VÉ BSP: WYPQ¥AVN¥FCASH¥ER

1. Chỉ định vỏ vé số 2 và tên khách 2.1	W¥PQ2N2.1¥AVN¥FCASH¥ER
2. Chỉ định tour code	W¥PQ1¥ASQ¥FCASH¥UN*VN040613F¥ER
3. Chỉ định tour code và giấu giá	W¥PQ1N1.1¥ASQ¥FCASH¥UX*VN0406F¥ER
4. Chỉ định % hoa hồng.	W¥PQ2N2.1¥ASQ¥FCASH¥KP5¥ER
5. Chỉ định giá thực thu (NET) và Tour code.	W¥PQ1N1.1¥ASQ¥FCASH¥NET/4500000/F*VN0406F¥ER

NHẬP/ SỬA GIÁ NHỒI TAY: WYC	
Sửa Fare Basic vỏ vé số 1	W#I1#LA1/2X-WEE1M/PR
Nhồi thông tin NVB/NVA vỏ vé số 1	W#I1#LA1/2X*NB/NA20DEC25
Nhồi hành lý hệ kiện	W#I1#LA1/2X/3/4X*BA02P
Nhồi hành lý hệ kg	W#I1#LA1/2X/3/4X*BA20K
(*) Câu lệnh kết hợp	W#I1#L1/2X-WEE1M/PR*20JAN2520JAN25*BA20K
Nhồi thông tin giá vé và thuế cho vé xuất	W#I1#YUSD4000.00#EVND64144000/161000YQ/...
Nhồi thông tin giá vé và thuế cho vé đổi (Reissue ticket)	W#I1#Y*EVND/USD4000.00/PD161000YQ/PD...
Nhồi thông tin Fare calculation	W#I2#C<Trình bày cách tính giá - Fare calculations details>

HIỂN THỊ VÉ ĐIỆN TỬ ETR- ELECTRONIC TICKET RECORD	
Hiển thị danh sách số vé	*T
Hiển thị ETR dòng số 2 hoặc số vé	WETR*2 hoặc WETR*T6183214569871
Hiển thị ETR history dòng số 3	WTDB*3/H
Hiển thị History Ticketing (câu lệnh xuất vé)	*HT

BÁO CÁO BÁN VÉ DQB*	
Báo cáo bán vé ngày hiện tại	DQB*
Báo cáo bán vé ngày quá khứ	DQB*/D22OCT

ELECTRONIC TICKET REVALIDATION	
Mở mặt vé số thứ tự 3	WETR*3
Revalidate segment 1/coupon 1	WETRL/S1/C1
Revalidate segment 1/coupon 1/đổi ngày hiệu lực vé	WETRL/S1/C1*20DEC20DEC
Kiểm tra thông tin vé sau khi revalidate	*H

VOID VÉ WV	
Hiển thị danh sách vé đã xuất	*T
Void số vé dòng 3	WV3
Xác nhận lại việc Void số vé dòng 3	WV3
Hiển thị thông tin vé Void	WV*
Hiển thị thông tin vé Void, chỉ định ngày	WV*DT24SEP

ĐỔI VÉ KHÔNG THU THÊM TIỀN – NO ADC	
1. Tính giá cho hành trình mới	WPA<Hãng xuất vé>
2. Lưu giá	PQ
3. Cập nhật giá vé, thuế đã thu của vé gốc	W#I1#Y*EVND/USD4000.00/PD161000YQ/PD...
4. Ký xác nhận	ER
5. Xuất vé đổi	

Đổi vé lần thứ 1	WYPQYA VN YET 7384421547890/1234//SGN10SEP25/32390968 YFEFCA YER
Đổi vé nối	WYPQ1N1.1 YA VN YET 7384421547890/4,1//SGN10SEP25/32390968 YFEFCA YER
Đổi vé lần thứ 2	WYPQ2N2.1 YA VN YET 7384421547890/1/7384400547888/SGN10SEP25/32390968 YFEFCA YUX*VN0406F/VN YEO/REB/RTE/RES FEE 50.00USD YER

ĐỔI VÉ CÓ THU THÊM TIỀN HOẶC THU THÊM THUẾ/PHÍ – ADC

1. Tính giá cho hành trình mới	WPA<Hãng xuất vé>
2. Lưu giá	PQ
3. Cập nhật giá vé mới, thuế đã thu của vé gốc và thuế thu thêm hoặc phí đổi vé.	WYI1 Y Y *E VND/USD4000.00/PD161000YQ/PD...
4. Ký xác nhận	ER
5. Xuất vé đổi	
Đổi vé lần thứ 1	WYPQYA VN YET 7384421547890/12//SGN10SEP25/32390968 YFA/CCASH/3415000*EFCASH YER
Đổi vé lần thứ 1, chỉ định Net và Tour code	WYPQYA VN YET 7384421547890/12//SGN10SEP25/32390968 YFA/CCASH/3415000*EFCASH YNET/2732000/F*VN0406F/VN YEO/REB/RTE/RES FEE 50.00USD YER
Đổi vé lần thứ 2, chỉ thu thêm thuế/phí	WYPQYA VN YET 7384400569801/1/6293214569799/SGN10SEP25/32354218 YFA/CCASH/0*EFCASH YER
Báo cáo vé đổi	DQB*REA

ĐỔI VÉ TỰ ĐỘNG – AUTOMATED EXCHANGE

1. Mở màn nà đổi vé	WFRF<số vé>YA<hãng> Hoặc WFRFTR<số tt dòng vé>Y<hãng>
2. Màn hình 30	Lệ phí đổi vé tự động cập nhật theo điều kiện 31 vào ô “CHG FEE AMOUNT”. Thu phí đổi bằng code Thuế hoặc EMD theo qui định của Hãng
3. Màn hình 40	Điền X ô CASH Điền X ô Retain lưu giá vé mới → ER để lưu vở vé Hoặc: Điền X ô TKT đổi vé
4. Câu lệnh đổi vé tự động	WYPQR2 (dùng dòng PQR2 để xuất vé)

ĐỔI VÉ KHÔNG TỰ NGUYỆN – INVOL SC

1. Xác nhận lịch bay mới	EWR
2. Đổi vé	WFRXTR<số TT dòng số vé>/SC hoặc WFRX<Số vé>/SC
3. Câu lệnh mở rộng	WFRXTR<số TT dòng số vé>/SC YEO/INVOL SC... YUN*<TOURCODE> hoặc WFRX<Số vé>/SC YED/INVOL SC... YUN*<TOURCODE>

HOÀN VÉ	
1. Mở mặt vé dòng số 3	WETR*3 hoặc WETR*T<số vé>
2. Mở mặt nạ truy hoàn	WFR<Số vé>YA<Code hãng>YN<Name field>
3. Điền thông tin các mặt nạ hoàn	
4. Kết thúc và hiển thị lại PNR	ER
5. Kiểm tra báo cáo hoàn	DQB*RF
6. Hiển thị history vé hoàn	WTDB*T<số vé>/PQR

HOÀN THUẾ	
Mở mặt vé điện tử	WETR*T<số vé>
Truy hoàn thuế	WFRN<Số vé>YA<Code Hãng>

HOÀN TỰ ĐỘNG – AUTOMATED REFUND	
Mở mặt vé dòng số 3	WETR*3 hoặc WETR*T<số vé>
Mở mặt nạ truy hoàn	WFRATR*3 hoặc WFRATR<số vé>
Xác nhận hoàn vé	WFRATR3/REF hoặc WFRATR<số vé>/REF
Kiểm tra báo cáo hoàn	DQB*RF
Hiển thị history vé hoàn	WTDB*T<số vé>/PQR

XUẤT EMD	
Tra quy định EMD của một Hãng	WAEP*CX
1. Mở mặt nạ đặt Air Extra, tên khách 1.1	AE#EMD#N1.1
Mở mặt nạ đặt Air Extra, tên khách 1.1, dòng vé số 3.	AE#EMD#N1.1#T3
Cập nhật Reason for issuance subcode (RFISC), Reason for issuance code (RFIC), lệ phí đổi/Noshow theo quy định Hãng	
2. Ký xác nhận và hiển thị AE	*AE *AES
3. Xuất EMD của AE1	W#EMD*AE1#AAA#FCASH#DPE#ER
4. Hiển thị EMD	WEMD*<Số TT sau lệnh *T>

VOID EMD	
Void EMD dòng số 3	WV3
Xác nhận lần 2 Void EMD	WV3

HOÀN EMD	
Hoàn EMD bằng số EMD	WFRR<13 số EMD >/EMD
Hoàn EMD dòng số 4 (sau lệnh *T)	WFRRTR4/EMD

BÁO CÁO EMD	
Báo cáo EMD ngày hiện tại	DQB*EMD
Báo cáo EMD chỉ định ngày	DQB*EMD/D22OCT
Báo cáo hoàn EMD	DQB*RFEMD

CÂU LỆNH PHỤ TRỢ	
Wholesale Ticketing	
Chuyển PNR từ đại lý đặt cho đại lý xuất vé	5WT-V0C8/ON
Đóng chức năng Wholesale Ticketing	5WT-V0C8/OFF

Chuyển PNR từ đại lý đặt cho đại lý xuất vé (chuyển toàn phần)	6αTA/V0C8-VC --> E
In lại tờ in hành trình	
Hiện thị danh sách hành khách đã xuất vé In lại vé dòng số 90	DWLIST DP2/3/90
In lại Audit Coupon	
Agent coupon/credit card change Form	W¥RG<số vé>¥RE
Tra thông tin thuế	
Hiện thị thuế theo code nước/sân bay/ thành phố	TX*VN hoặc TX*SGN
Chi tiết thuế số 2 từ danh sách thuế Việt Nam	TX2*VN
Chi tiết loại thuế C4 của Việt Nam	TX**VN/C4
Chuyển đổi NUC theo IATA ROE	
Đổi từ 1 đơn vị tiền sang NUC	FC¥SGD3780
Đổi từ NUC sang 1 đơn vị tiền, chỉ định ngày tính tỷ giá ROE	FC¥394.26/NZD10SEP25
Chuyển đổi giữa các đơn vị tiền	
Tra danh sách các code tiền	DC*CUR
Đổi từ 1 đơn vị tiền sang 1 đơn vị tiền khác, chỉ định ngày tính tỷ giá	DC¥USD100/VND/10DEC25
Tra thông tin dặm bay	WNHANBKKTYONC
Câu lệnh kết hợp	WNHAN¥VNTYO¥JLX/MOW.RU¥AFNYC/01JAN25
Tính ngày hiệu lực	
Tính ngày min/max (90) ngày kể từ 13DEC	T¤ 13DEC¥90